

Số: /KH-UBND

Hòa Điền, ngày tháng 8 năm 2026

## KẾ HOẠCH

**Triển khai thực hiện Đề án “Đột phá ứng dụng khoa học công nghệ,  
đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tỉnh An Giang đến năm 2030”  
trên địa bàn xã Hòa Điền**

Căn cứ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Chương trình hành động số 16-CTr/TU ngày 05/3/2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030 và Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng;

Căn cứ Quyết định số 1381/QĐ-UBND ngày 16/4/2026 của UBND tỉnh An Giang ban hành Đề án “Đột phá ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tỉnh An Giang đến năm 2030”;

Căn cứ Kế hoạch số 481/KH-UBND ngày 24/8/2026 của UBND tỉnh An Giang triển khai Đề án đột phá ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đến năm 2030;

UBND xã Hòa Điền ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án “Đột phá ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tỉnh An Giang đến năm 2030” trên địa bàn xã, cụ thể như sau:

### I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

#### 1. Mục đích

- Cụ thể hóa đầy đủ, kịp thời các mục tiêu, nhiệm vụ được UBND tỉnh giao cho cấp xã tại Kế hoạch số 481/KH-UBND; tạo chuyển biến rõ nét trong nhận thức và hành động của cán bộ, công chức, viên chức, doanh nghiệp và Nhân dân về vai trò của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

- Đưa khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trở thành công cụ nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước, chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp; hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của xã.

- Xác định rõ nhiệm vụ, tiến độ, đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp và kết quả cần đạt; làm cơ sở kiểm tra, theo dõi, đánh giá định kỳ đến năm 2030.

#### 2. Yêu cầu

- Bám sát mục tiêu, nhiệm vụ, lộ trình của tỉnh; lựa chọn nội dung phù hợp chức năng, thẩm quyền và điều kiện thực tế của xã, không hình thức, không trùng lặp.

- Gắn trách nhiệm người đứng đầu với kết quả thực hiện; bảo đảm phối hợp chặt chẽ giữa các phòng chuyên môn, cơ quan, đơn vị, các ấp, doanh nghiệp, hợp tác xã và Tổ công nghệ số cộng đồng.

- Ưu tiên nhiệm vụ có sản phẩm cụ thể, đo lường được, phục vụ trực tiếp người dân và doanh nghiệp; tận dụng nền tảng dùng chung của tỉnh, kế thừa hạ tầng hiện có, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, an toàn thông tin và bảo vệ dữ liệu cá nhân.

## **II. MỤC TIÊU**

### **1. Mục tiêu tổng quát**

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đồng bộ trong hoạt động của cơ quan nhà nước, sản xuất, kinh doanh và đời sống xã hội; phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số; chuẩn hóa và khai thác hiệu quả dữ liệu; nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm, dịch vụ và chất lượng phục vụ Nhân dân, góp phần thực hiện các mục tiêu của tỉnh An Giang đến năm 2030.

### **2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030**

- 100% cán bộ, công chức và người làm việc tại các cơ quan, đơn vị được tuyên truyền, bồi dưỡng kỹ năng số, an toàn thông tin và kiến thức ứng dụng trí tuệ nhân tạo phù hợp vị trí việc làm; 100% văn bản đủ điều kiện được xử lý trên môi trường điện tử và ký số.

- Phần đầu tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình đủ điều kiện được cung cấp và hướng dẫn sử dụng đạt từ 80% trở lên; tỷ lệ hồ sơ xử lý hoàn toàn số trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính đạt từ 80% trở lên.

- 100% cơ sở dữ liệu, danh mục dữ liệu thuộc phạm vi quản lý của xã được rà soát, chuẩn hóa, cập nhật, bảo đảm chất lượng và chia sẻ theo quy định; các hệ thống, thiết bị và tài khoản được kiểm tra an toàn thông tin định kỳ.

- 100% số áp dụng tri Tô công nghệ số cộng đồng; người dân được hỗ trợ sử dụng dịch vụ công trực tuyến, thanh toán không dùng tiền mặt, định danh điện tử và các dịch vụ số thiết yếu; góp phần thực hiện mục tiêu ít nhất 80% lao động có kỹ năng số của tỉnh.

- Phần đầu từ 40% doanh nghiệp, hợp tác xã hoạt động trên địa bàn được tuyên truyền, hỗ trợ ứng dụng ít nhất một giải pháp số trong quản trị, sản xuất, kinh doanh, truy xuất nguồn gốc, thương mại điện tử hoặc thanh toán không dùng tiền mặt.

- 100% sản phẩm OCOP, sản phẩm chủ lực và cơ sở sản xuất đủ điều kiện được hướng dẫn áp dụng mã QR, truy xuất nguồn gốc và quảng bá trên môi trường số.

- 100% trường học tổ chức hoạt động giáo dục STEM, kỹ năng số, an toàn số và tiếp cận AI phù hợp lứa tuổi; hằng năm xây dựng, hỗ trợ hoặc nhân rộng ít nhất 01 mô hình/giải pháp ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo hoặc chuyển đổi số.

- Phần đầu từ 50% nhiệm vụ, mô hình khoa học và công nghệ do xã phối hợp triển khai có kết quả được ứng dụng thực tế hoặc đề xuất nhân rộng.

## **III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP**

### **1. Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo, tuyên truyền và tổ chức thực hiện**

- Tổ chức quán triệt, tuyên truyền sâu rộng Nghị quyết số 57-NQ/TW, Quyết định số 1381/QĐ-UBND, Kế hoạch số 481/KH-UBND và Kế hoạch này

bằng hình thức phù hợp; làm rõ trách nhiệm, lợi ích và yêu cầu đổi mới phương thức làm việc.

- Lồng ghép nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số vào chương trình công tác, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, cải cách hành chính và dự toán ngân sách hằng năm của xã.

- Phát huy vai trò người đứng đầu; lấy kết quả thực hiện nhiệm vụ, mức độ sử dụng nền tảng số và chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp làm căn cứ đánh giá trách nhiệm của cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan.

## **2. Phát triển chính quyền số, nâng cao chất lượng dịch vụ công**

- Rà soát, chuẩn hóa quy trình nội bộ, tái cấu trúc quy trình giải quyết thủ tục hành chính theo hướng điện tử, giảm giấy tờ và tái sử dụng dữ liệu đã số hóa.

- Tổ chức hướng dẫn, hỗ trợ người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến toàn trình, thanh toán trực tuyến; duy trì hỗ trợ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công và thông qua Tổ công nghệ số cộng đồng.

- Thực hiện nghiêm việc xử lý văn bản điện tử, ký số, lập hồ sơ công việc điện tử, báo cáo số và khai thác các nền tảng dùng chung của tỉnh; thường xuyên theo dõi tiến độ, tỷ lệ hồ sơ trực tuyến, hồ sơ số và mức độ hài lòng.

## **3. Chuẩn hóa, kết nối, khai thác dữ liệu và bảo đảm an toàn thông tin**

- Rà soát danh mục dữ liệu thuộc phạm vi quản lý; xác định rõ nguồn dữ liệu, trường thông tin, chu kỳ cập nhật, đơn vị chịu trách nhiệm và lịch sử dữ liệu theo hướng dẫn của tỉnh.

- Thực hiện cập nhật, làm sạch, đối soát dữ liệu dân cư, an sinh xã hội, hộ tịch, đất đai, y tế, giáo dục và các dữ liệu chuyên ngành; kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu đúng mục đích, đúng thẩm quyền.

- Rà soát tài khoản, phân quyền, thiết bị, đường truyền, sao lưu dữ liệu; thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân, phòng chống mã độc và xử lý sự cố; tăng cường tuyên truyền phòng chống lừa đảo trực tuyến.

## **4. Ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số trong nông nghiệp, môi trường**

- Khảo sát nhu cầu, lựa chọn và đề xuất mô hình phù hợp trong trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, bảo quản sau thu hoạch, tiết kiệm tài nguyên và giám sát môi trường; ưu tiên giải pháp có khả năng áp dụng rộng.

- Hướng dẫn cơ sở sản xuất áp dụng mã số vùng trồng, vùng nuôi, nhật ký điện tử, mã QR, truy xuất nguồn gốc, tiêu chuẩn chất lượng và thương mại điện tử theo điều kiện, tiêu chuẩn chuyên ngành.

- Phối hợp cơ quan chuyên môn, viện, trường, doanh nghiệp triển khai hoạt động tập huấn, chuyển giao công nghệ; theo dõi hiệu quả sau chuyển giao và đề xuất nhân rộng mô hình có kết quả tốt.

## **5. Thúc đẩy kinh tế số, hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh**

- Tuyên truyền, hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh tiếp cận chữ ký số, hóa đơn điện tử, hợp đồng điện tử, phần mềm quản trị, thanh toán không dùng tiền mặt, thương mại điện tử và tiếp thị số.

- Hỗ trợ chủ thể sản phẩm OCOP, sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc trưng xây dựng dữ liệu số, mã QR, truy xuất nguồn gốc, quảng bá trên nền tảng số và kết nối các kênh tiêu thụ phù hợp.

- Khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã đề xuất bài toán thực tiễn, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật; kết nối với các chương trình hỗ trợ của tỉnh về đổi mới công nghệ, năng suất chất lượng, sở hữu trí tuệ và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

## **6. Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và nhân rộng mô hình hiệu quả**

- Khuyến khích sáng kiến, giải pháp số trong cơ quan nhà nước, trường học, trạm y tế, doanh nghiệp và cộng đồng; lựa chọn giải pháp có hiệu quả, chi phí phù hợp để áp dụng, nhân rộng.

- Phối hợp tiếp nhận, triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ của tỉnh trên địa bàn; tạo điều kiện khảo sát, thí điểm, đánh giá và chuyển giao kết quả.

- Tăng cường liên kết giữa chính quyền - doanh nghiệp/hợp tác xã - cơ quan chuyên môn/viện/trường; ưu tiên giải quyết bài toán thực tế của địa phương về sản xuất nông nghiệp, quản lý dữ liệu, dịch vụ công, y tế và giáo dục.

## **7. Phát triển nguồn nhân lực số và kỹ năng số cộng đồng**

- Rà soát nhu cầu, tổ chức hoặc cử cán bộ, công chức tham gia đào tạo về quản trị dữ liệu, kỹ năng số, AI, an toàn thông tin, đổi mới sáng tạo và quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

- Duy trì, nâng cao hiệu quả Tổ công nghệ số cộng đồng; xây dựng lực lượng hỗ trợ tại cơ sở, ưu tiên người cao tuổi, người khuyết tật, hộ nghèo và người còn hạn chế kỹ năng số.

- Các trường học tăng cường giáo dục STEM, kỹ năng số, an toàn số, AI cơ bản; khuyến khích giáo viên, học sinh tham gia hội thi, hoạt động sáng tạo và khai thác học liệu số an toàn, hiệu quả.

## **8. Phát triển hạ tầng số, nền tảng số**

- Rà soát hiện trạng máy tính, thiết bị, đường truyền, phần mềm và điểm hỗ trợ số; xây dựng danh mục ưu tiên đầu tư, nâng cấp theo nhu cầu, khả năng cân đối và quy định hiện hành.

- Khai thác hiệu quả hạ tầng, nền tảng dùng chung; tránh đầu tư trùng lặp, phần mềm riêng lẻ; ưu tiên giải pháp có khả năng kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu.

- Phối hợp doanh nghiệp viễn thông cải thiện chất lượng kết nối tại khu vực còn hạn chế; hỗ trợ người dân tiếp cận dịch vụ số thiết yếu.

## **9. Huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực**

- Ưu tiên bố trí kinh phí trong khả năng cân đối ngân sách; lồng ghép với kinh phí cải cách hành chính, chuyển đổi số, các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ chuyên môn và các nguồn hợp pháp khác.

- Khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân đầu tư, tài trợ, đồng hành triển khai mô hình, đào tạo và hỗ trợ cộng đồng trên nguyên tắc tự nguyện, công khai, minh bạch, đúng quy định.

- Thực hiện mua sắm, quản lý, sử dụng thiết bị, phần mềm và dịch vụ công nghệ đúng tiêu chuẩn, định mức, tiết kiệm, tránh lãng phí.

## **10. Theo dõi, đánh giá và báo cáo**

- Thiết lập danh mục chỉ tiêu, nhiệm vụ, kết quả/sản phẩm và minh chứng; cập nhật tiến độ định kỳ, kịp thời xử lý hoặc đề xuất xử lý nhiệm vụ chậm tiến độ.
- Tổ chức đánh giá giữa kỳ vào năm 2028 và tổng kết vào năm 2030; điều chỉnh nhiệm vụ, giải pháp khi có thay đổi về chủ trương, cơ chế, nền tảng hoặc điều kiện thực tế.
- Thực hiện báo cáo hằng quý và báo cáo đột xuất theo yêu cầu; bảo đảm số liệu chính xác, thống nhất, có nguồn kiểm chứng.

## **IV. LỘ TRÌNH THỰC HIỆN**

### **1. Giai đoạn 2026: Chuẩn hóa - khởi động - tạo nền tảng**

- Ban hành Kế hoạch, phân công đầu mối; tổ chức quán triệt, rà soát hiện trạng, xác định danh mục nhiệm vụ, chỉ tiêu và nhu cầu nguồn lực.
- Rà soát, chuẩn hóa dữ liệu, quy trình số, tài khoản, thiết bị và an toàn thông tin; củng cố Tổ công nghệ số cộng đồng; lựa chọn mô hình ưu tiên để triển khai.
- Tổ chức tập huấn kỹ năng số, AI, dữ liệu, dịch vụ công trực tuyến; hình thành cơ chế theo dõi, báo cáo và lưu trữ minh chứng.

### **2. Giai đoạn 2027 - 2028: Nhân rộng - kết nối - nâng cao hiệu quả**

- Mở rộng mô hình ứng dụng công nghệ trong nông nghiệp, quản lý, y tế, giáo dục và cộng đồng; hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã áp dụng giải pháp số.
- Tăng cường kết nối, chia sẻ dữ liệu; nâng tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến, hồ sơ số; hoàn thiện hạ tầng, kỹ năng và cơ chế phối hợp.
- Tổ chức đánh giá giữa kỳ năm 2028, xác định kết quả, hạn chế và nhiệm vụ cần điều chỉnh cho giai đoạn tiếp theo.

### **3. Giai đoạn 2029 - 2030: Hoàn thiện - tạo giá trị - tổng kết**

- Hoàn thiện các chỉ tiêu; khai thác dữ liệu và nền tảng số phục vụ điều hành, phát triển kinh tế - xã hội; duy trì, nhân rộng mô hình hiệu quả.
- Tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Đề án trên địa bàn; đề xuất mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn sau năm 2030.

## **V. KINH PHÍ THỰC HIỆN**

- Kinh phí thực hiện Kế hoạch được bố trí từ ngân sách nhà nước theo phân cấp và khả năng cân đối hằng năm; lồng ghép trong dự toán chi thường xuyên, các chương trình, dự án, nhiệm vụ khoa học và công nghệ, chuyển đổi số, cải cách hành chính và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.
- Khuyến khích huy động nguồn lực xã hội hóa, đóng góp tự nguyện, tài trợ hợp pháp của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân; việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng kinh phí phải đúng quy định, công khai, tiết kiệm và hiệu quả.
- Hàng năm, căn cứ nhiệm vụ được giao, các cơ quan, đơn vị lập dự toán gửi Phòng Kinh tế tổng hợp, tham mưu UBND xã xem xét, bố trí theo quy định.

## **VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Phòng Văn hóa - Xã hội**

- Là cơ quan đầu mối tham mưu UBND xã tổ chức triển khai, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và tổng hợp kết quả thực hiện Kế hoạch.
- Chủ trì nhiệm vụ về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, dữ liệu, kỹ năng số, tuyên truyền, sở hữu trí tuệ và Tổ công nghệ số cộng đồng; phối hợp đề xuất, nhân rộng mô hình hiệu quả.
- Tổng hợp báo cáo quý, giữa kỳ, tổng kết và đột xuất; tham mưu UBND xã báo cáo Sở Khoa học và Công nghệ theo thời hạn quy định.

## **2. Phòng Kinh tế**

- Chủ trì triển khai nhiệm vụ ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số trong nông nghiệp, thương mại, môi trường; hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, sản phẩm OCOP và truy xuất nguồn gốc.
- Tham mưu cân đối, lồng ghép, bố trí kinh phí theo khả năng ngân sách; hướng dẫn lập dự toán, quản lý, thanh quyết toán theo quy định.

## **3. Văn phòng HĐND và UBND xã**

Chủ trì duy trì xử lý văn bản điện tử, ký số, hồ sơ công việc điện tử; phối hợp theo dõi tiến độ nhiệm vụ, chế độ báo cáo và cải cách hành chính.

## **4. Trung tâm Phục vụ hành chính công**

Chủ trì nâng cao tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình, hồ sơ xử lý hoàn toàn số, thanh toán trực tuyến; hướng dẫn người dân, doanh nghiệp và theo dõi chất lượng phục vụ.

## **5. Công an xã**

Chủ trì, phối hợp bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân; khai thác dữ liệu dân cư, định danh điện tử, làm sạch dữ liệu theo Đề án 06 và tuyên truyền phòng chống tội phạm công nghệ cao.

## **6. Trạm Y tế xã**

Tổ chức ứng dụng nền tảng số, cập nhật dữ liệu y tế, hồ sơ sức khỏe và truyền thông chăm sóc sức khỏe; phối hợp bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu y tế.

## **7. Các trường học**

Tăng cường quản lý, dạy học trên môi trường số; triển khai STEM, kỹ năng số, an toàn số và AI phù hợp; khuyến khích giáo viên, học sinh tham gia hoạt động đổi mới sáng tạo.

## **8. Ủy ban MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội xã**

Phối hợp tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và Nhân dân tham gia; hỗ trợ phổ cập kỹ năng số, giám sát và phản ánh nhu cầu từ cộng đồng.

## **9. Trưởng các ấp và Tổ công nghệ số cộng đồng**

Tổ chức tuyên truyền, hỗ trợ người dân sử dụng dịch vụ số thiết yếu; nắm bắt khó khăn, nhu cầu, phản ánh kịp thời về UBND xã; duy trì số liệu, minh chứng hoạt động theo hướng dẫn.

## **10. Doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất, kinh doanh**

Chủ động ứng dụng công nghệ, đổi mới quy trình, chuẩn hóa dữ liệu sản phẩm, truy xuất nguồn gốc, thương mại điện tử, thanh toán số; phối hợp cung cấp số liệu phục vụ đánh giá và đề xuất nhu cầu hỗ trợ.

## 11. Chế độ báo cáo

Các cơ quan, đơn vị báo cáo kết quả thực hiện về Phòng Văn hóa - Xã hội trước ngày 05 của tháng đầu quý tiếp theo hoặc theo thời hạn được yêu cầu. Phòng Văn hóa - Xã hội tổng hợp, tham mưu UBND xã báo cáo Sở Khoa học và Công nghệ theo thời hạn do Sở hướng dẫn.

Trên đây là Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án “Đột phá ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tỉnh An Giang đến năm 2030” trên địa bàn xã Hòa Điền. Yêu cầu các cơ quan, đơn vị nghiêm túc tổ chức thực hiện; trong quá trình triển khai nếu có khó khăn, vướng mắc, kịp thời phản ánh về UBND xã (qua Phòng Văn hóa - Xã hội) để tổng hợp, xem xét, chỉ đạo hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền./.

### **Nơi nhận:**

- Sở Khoa học và Công nghệ;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam và các tổ chức CT-XH xã;
- Công an xã;
- Trạm Y tế xã;
- Các cơ quan, đơn vị có liên quan;
- Phòng VHXX xã;
- Các ấp trên địa bàn xã;
- Các DN, HTX trên địa bàn xã;
- Lưu: VT.

### **CHỦ TỊCH**

**Võ Quang Phúc**

**PHỤ LỤC**  
**PHÂN CÔNG THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP**  
**TRIỂN KHAI ĐỀ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HÒA ĐIỀN**  
*(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 8 năm 2026 của UBND xã Hòa Điền)*

**1. Chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2030**

| STT | Chỉ tiêu                                                                                                                                                                                                                      | Mức phấn đấu                | Đơn vị chủ trì                    | Đơn vị phối hợp                                               |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| 1   | Cán bộ, công chức và người hoạt động trong các cơ quan, đơn vị trên địa bàn được tuyên truyền, bồi dưỡng kỹ năng số, an toàn thông tin và ứng dụng AI phù hợp vị trí việc làm                                                 | 100% hằng năm               | Phòng Văn hóa - Xã hội            | Các cơ quan, đơn vị                                           |
| 2   | Văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước được xử lý trên môi trường điện tử và ký số (trừ văn bản mật, hồ sơ pháp luật quy định phải xử lý bằng bản giấy)                                                                   | 100%                        | Văn phòng HĐND và UBND            | Các phòng chuyên môn, đơn vị                                  |
| 3   | Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình đủ điều kiện được cung cấp, tổ chức hướng dẫn người dân sử dụng                                                                                                                      | Từ 80% trở lên              | Trung tâm Phục vụ hành chính công | Phòng VHXXH; các cơ quan liên quan                            |
| 4   | Tỷ lệ hồ sơ xử lý hoàn toàn số trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính                                                                                                                                          | Từ 80% trở lên              | Trung tâm Phục vụ hành chính công | Các phòng chuyên môn                                          |
| 5   | Cơ sở dữ liệu, danh mục dữ liệu thuộc phạm vi quản lý của xã được rà soát, chuẩn hóa, cập nhật và chia sẻ theo quy định                                                                                                       | 100%                        | Phòng Văn hóa - Xã hội            | Công an xã; các cơ quan, đơn vị                               |
| 6   | Áp dụng tri hoạt động Tổ công nghệ số cộng đồng, có lực lượng hỗ trợ người dân sử dụng dịch vụ số thiết yếu                                                                                                                   | 100% số áp                  | Phòng Văn hóa - Xã hội            | Các ấp; MTTQ và các tổ chức CT-XH                             |
| 7   | Doanh nghiệp, hợp tác xã hoạt động trên địa bàn được tuyên truyền, hỗ trợ ứng dụng ít nhất một giải pháp số trong quản trị, sản xuất, kinh doanh, truy xuất nguồn gốc, thương mại điện tử hoặc thanh toán không dùng tiền mặt | Phấn đấu từ 40% trở lên     | Phòng Kinh tế                     | Phòng VHXXH; cơ quan thuế; ngân hàng; doanh nghiệp viễn thông |
| 8   | Sản phẩm OCOP, sản phẩm chủ lực và cơ sở sản xuất đủ điều kiện được hướng dẫn áp dụng mã QR, truy xuất nguồn gốc và quảng bá trên môi trường số                                                                               | 100% đối tượng đủ điều kiện | Phòng Kinh tế                     | Phòng VHXXH; HTX; cơ sở sản xuất                              |
| 9   | Trường học tổ chức hoạt động giáo dục STEM, kỹ năng số, an toàn số và tiếp cận AI phù hợp lứa tuổi                                                                                                                            | 100% trường học             | Các trường học                    | Phòng VHXXH; Công an xã                                       |



| STT | Chỉ tiêu                                                                                                                                              | Mức phấn đấu                         | Đơn vị chủ trì         | Đơn vị phối hợp                                       |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------|
| 10  | Mô hình/giải pháp ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo hoặc chuyển đổi số phù hợp điều kiện địa phương được xây dựng, hỗ trợ hoặc nhân rộng | Ít nhất 01 mô hình/năm               | Phòng Văn hóa - Xã hội | Phòng Kinh tế; các cơ quan, đơn vị; doanh nghiệp, HTX |
| 11  | Nhiệm vụ, mô hình khoa học và công nghệ do xã phối hợp triển khai có kết quả được ứng dụng thực tế hoặc đề xuất nhân rộng                             | Từ 50% trở lên                       | Phòng Văn hóa - Xã hội | Phòng Kinh tế; đơn vị chủ trì nhiệm vụ                |
| 12  | Người dân trong độ tuổi lao động được tuyên truyền, hướng dẫn kỹ năng số cơ bản, góp phần thực hiện chỉ tiêu lao động có kỹ năng số của tỉnh          | Phấn đấu góp phần đạt từ 80% trở lên | Phòng Văn hóa - Xã hội | Các ấp; Tổ CNSCĐ; MTTQ và các tổ chức CT-XH           |

## 2. Danh mục nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm

### 2.1. Tuyên truyền, hoàn thiện tổ chức thực hiện và phát triển nguồn nhân lực

| STT | Nhiệm vụ/giải pháp                                                                                                                                                    | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp                               | Thời gian            | Kết quả/sản phẩm                           |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------|
| 1   | Tổ chức quán triệt Kế hoạch số 481/KH-UBND và Kế hoạch của xã; tuyên truyền chủ trương về KHCN, ĐMST, CDS đến cán bộ, đảng viên, doanh nghiệp và Nhân dân.            | Phòng VHXXH    | Các cơ quan, đơn vị; các ấp                   | 2026 và thường xuyên | Hội nghị, tin/bài, tài liệu tuyên truyền   |
| 2   | Rà soát, tham mưu kiện toàn đầu mối và cơ chế phối hợp thực hiện nhiệm vụ KHCN, ĐMST, CDS; lồng ghép vào chương trình công tác và kế hoạch phát triển KT-XH hằng năm. | Phòng VHXXH    | Văn phòng HĐND và UBND; Phòng Kinh tế         | Hằng năm             | Phân công đầu mối; nội dung được lồng ghép |
| 3   | Rà soát nhu cầu đào tạo; tổ chức hoặc cử cán bộ, công chức tham gia bồi dưỡng kỹ năng số, dữ liệu, AI, an toàn thông tin, đổi mới sáng tạo.                           | Phòng VHXXH    | Các cơ quan, đơn vị                           | Hằng năm             | Danh sách, lớp tập huấn, chứng nhận        |
| 4   | Duy trì, nâng cao hiệu quả Tổ công nghệ số cộng đồng; hướng dẫn kỹ năng số, dịch vụ công trực tuyến, thanh toán số, định danh điện tử và phòng chống lừa đảo.         | Phòng VHXXH    | Công an xã; các ấp; MTTQ và các tổ chức CT-XH | Thường xuyên         | 100% số ấp duy trì hoạt động               |
| 5   | Tổ chức giáo dục STEM, kỹ năng số, an toàn số, AI cơ bản phù hợp lứa tuổi; khuyến khích hội thi, sản phẩm sáng tạo của giáo viên và học sinh.                         | Các trường học | Phòng VHXXH; Công an xã                       | Hằng năm             | Chuyên đề, hội thi, sản phẩm STEM          |
| 6   | Tuyên truyền, phổ biến quy định về sở hữu trí tuệ, sáng kiến, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và truy xuất nguồn gốc cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu.                | Phòng VHXXH    | Phòng Kinh tế; cơ quan chuyên môn cấp trên    | Hằng năm             | Tài liệu, lượt tổ chức/cá nhân được hỗ trợ |

## 2.2. Chính quyền số, dịch vụ công, dữ liệu và an toàn thông tin

| STT | Nhiệm vụ/giải pháp                                                                                                                                               | Đơn vị chủ trì             | Đơn vị phối hợp                            | Thời gian    | Kết quả/sản phẩm                          |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------------------|--------------|-------------------------------------------|
| 1   | Rà soát, chuẩn hóa quy trình nội bộ; tăng tỷ lệ xử lý hồ sơ hoàn toàn số, tái sử dụng dữ liệu đã số hóa và thanh toán trực tuyến.                                | Trung tâm PVHCC            | Các phòng chuyên môn                       | 2026-2030    | Tỷ lệ hồ sơ số đạt chỉ tiêu               |
| 2   | Hướng dẫn người dân, doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tuyến toàn trình; hỗ trợ tại quầy và tại cộng đồng, ưu tiên nhóm yếu thế.                                       | Trung tâm PVHCC            | Tổ CNSCĐ; các ấp; đoàn thể                 | Thường xuyên | Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến tăng hằng năm      |
| 3   | Thực hiện xử lý văn bản điện tử, ký số, lập hồ sơ công việc điện tử và lưu trữ số theo quy định.                                                                 | Văn phòng HĐND và UBND     | Các cơ quan, đơn vị                        | Thường xuyên | 100% văn bản đủ điều kiện xử lý điện tử   |
| 4   | Rà soát danh mục dữ liệu của xã; chuẩn hóa trường thông tin, nguồn dữ liệu, chu kỳ cập nhật, đơn vị chịu trách nhiệm và lịch sử dữ liệu theo hướng dẫn của tỉnh. | Phòng VHXXH                | Công an xã; các phòng, đơn vị              | 2026-2027    | Danh mục dữ liệu; bảng phân công cập nhật |
| 5   | Thực hiện cập nhật, làm sạch và đối soát dữ liệu dân cư, an sinh xã hội, hộ tịch, đất đai, y tế, giáo dục và các dữ liệu chuyên ngành theo thẩm quyền.           | Các đơn vị quản lý dữ liệu | Công an xã; Phòng VHXXH; Phòng Kinh tế     | Thường xuyên | Dữ liệu được chuẩn hóa, giảm trùng/sai    |
| 6   | Kết nối, khai thác nền tảng số, cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh; thực hiện chế độ báo cáo số và chia sẻ dữ liệu đúng quy định.                                 | Phòng VHXXH                | Văn phòng HĐND và UBND; các đơn vị         | 2026-2030    | Báo cáo số, dữ liệu được khai thác        |
| 7   | Rà soát tài khoản, phân quyền, thiết bị, sao lưu dữ liệu; triển khai biện pháp bảo đảm an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân và ứng cứu sự cố.               | Phòng VHXXH                | Công an xã; đơn vị viễn thông; các cơ quan | Thường xuyên | Biên bản rà soát; phương án xử lý sự cố   |
| 8   | Tuyên truyền nhận diện lừa đảo trực tuyến, mã độc, giả mạo cơ quan nhà nước; hướng dẫn người dân bảo vệ tài khoản và dữ liệu cá nhân.                            | Công an xã                 | Phòng VHXXH; các ấp; đoàn thể              | Thường xuyên | Tin/bài, buổi tuyên truyền                |

## 2.3. Ứng dụng KHCN, ĐMST, CDS trong phát triển kinh tế - xã hội

| STT | Nhiệm vụ/giải pháp                                                                                                                                              | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp                  | Thời gian | Kết quả/sản phẩm                  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------|-----------|-----------------------------------|
| 1   | Khảo sát nhu cầu và lựa chọn mô hình ứng dụng công nghệ phù hợp trong trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, bảo quản sau thu hoạch và quản lý môi trường. | Phòng Kinh tế  | Phòng VHXXH; HTX; cơ sở sản xuất | Hằng năm  | Danh mục nhu cầu; mô hình đề xuất |
| 2   | Hướng dẫn cơ sở sản xuất áp dụng mã số vùng trồng/vùng nuôi, nhật ký điện tử, truy xuất nguồn gốc, mã QR và tiêu chuẩn chất lượng theo điều kiện thực tế.       | Phòng Kinh tế  | Cơ quan chuyên môn cấp trên; HTX | 2026-2030 | Sản phẩm/cơ sở được hướng dẫn     |

| STT | Nhiệm vụ/giải pháp                                                                                                                                                    | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp                                    | Thời gian                  | Kết quả/sản phẩm                                  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------|
| 3   | Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX ứng dụng phần mềm quản trị, hóa đơn điện tử, hợp đồng điện tử, chữ ký số, thanh toán không dùng tiền mặt, thương mại điện tử và tiếp thị số. | Phòng Kinh tế  | Phòng VHXX; cơ quan thuế; ngân hàng; viễn thông    | 2026-2030                  | Tỷ lệ đơn vị ứng dụng giải pháp số                |
| 4   | Hỗ trợ sản phẩm OCOP, sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc trưng quảng bá trên nền tảng số, sản thương mại điện tử và các kênh truyền thông phù hợp.                        | Phòng Kinh tế  | Phòng VHXX; chủ thể sản phẩm                       | Hằng năm                   | Sản phẩm được số hóa, quảng bá                    |
| 5   | Khuyến khích sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, giải pháp số trong cơ quan, trường học, y tế, doanh nghiệp và cộng đồng; lựa chọn giải pháp có hiệu quả để nhân rộng.      | Phòng VHXX     | Các cơ quan, đơn vị; doanh nghiệp, HTX             | Hằng năm                   | Ít nhất 01 mô hình/giải pháp                      |
| 6   | Phối hợp triển khai nhiệm vụ KH&CN, chương trình chuyển giao công nghệ của tỉnh trên địa bàn; theo dõi kết quả ứng dụng sau chuyển giao.                              | Phòng VHXX     | Phòng Kinh tế; đơn vị chủ trì; đối tượng thụ hưởng | Theo chương trình của tỉnh | Hồ sơ phối hợp; báo cáo ứng dụng                  |
| 7   | Ứng dụng nền tảng số trong quản lý y tế cơ sở, hồ sơ sức khỏe, truyền thông phòng bệnh và cung cấp thông tin chăm sóc sức khỏe.                                       | Trạm Y tế xã   | Phòng VHXX; Công an xã; các ấp                     | 2026-2030                  | Dữ liệu y tế được cập nhật; người dân được hỗ trợ |
| 8   | Ứng dụng công nghệ số trong quản lý giáo dục, liên lạc với phụ huynh, học liệu số và nâng cao chất lượng dạy học.                                                     | Các trường học | Phòng VHXX; doanh nghiệp viễn thông                | 2026-2030                  | Nền tảng, học liệu, báo cáo kết quả               |
| 9   | Rà soát, đề xuất nâng cấp hạ tầng số, thiết bị dùng chung, đường truyền và điểm hỗ trợ số cộng đồng; khai thác hiệu quả thiết bị đã được đầu tư.                      | Phòng VHXX     | Phòng Kinh tế; các cơ quan, đơn vị                 | Hằng năm                   | Danh mục nhu cầu; thiết bị được khai thác         |
| 10  | Tăng cường hợp tác với cơ quan chuyên môn, doanh nghiệp công nghệ, viện/trường để tư vấn, đào tạo, chuyển giao giải pháp và huy động nguồn lực hợp pháp.              | Phòng VHXX     | Phòng Kinh tế; các cơ quan, đơn vị                 | 2026-2030                  | Chương trình phối hợp/hỗ trợ                      |

### 3. Theo dõi, kiểm tra và chế độ báo cáo

| STT | Nội dung                                                                                                                      | Đơn vị chủ trì      | Đơn vị phối hợp                     | Thời gian    | Kết quả/sản phẩm          |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|--------------|---------------------------|
| 1   | Các cơ quan, đơn vị xây dựng nội dung triển khai theo chức năng; cập nhật kết quả, số liệu minh chứng và khó khăn, vướng mắc. | Các cơ quan, đơn vị | Phòng VHXX                          | Thường xuyên | Hồ sơ, số liệu minh chứng |
| 2   | Báo cáo kết quả thực hiện theo quý, gửi Phòng VHXX trước ngày 05 của tháng đầu quý tiếp theo hoặc theo thời hạn được yêu cầu. | Các cơ quan, đơn vị | Các ấp; doanh nghiệp, HTX liên quan | Hằng quý     | Báo cáo tiến độ           |

| STT | Nội dung                                                                                                               | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp                       | Thời gian  | Kết quả/sản phẩm          |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------|------------|---------------------------|
| 3   | Tổng hợp, tham mưu UBND xã báo cáo Sở Khoa học và Công nghệ theo thời hạn do Sở hướng dẫn.                             | Phòng VHXXH    | Văn phòng HĐND và UBND;<br>các đơn vị | Hằng quý   | Báo cáo của UBND xã       |
| 4   | Tổ chức kiểm tra, đánh giá giữa kỳ năm 2028 và tổng kết năm 2030; đề xuất điều chỉnh nhiệm vụ, chỉ tiêu khi cần thiết. | Phòng VHXXH    | Phòng Kinh tế; các cơ quan,<br>đơn vị | 2028, 2030 | Báo cáo giữa kỳ, tổng kết |